THÔNG TIN CHUNG VỀ VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN, KHU VỰC HÀNG HẢI THUỘC ĐỊA PHẬN TỈNH THANH HÓA VÀ KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA

A. DANH MỤC BẾN CẢNG

STT	Tên bến cảng, bến phao	Đơn vị quản lý	Chiều dài bến/cầu	Tiếp nhận tàu (DWT)	Độ sâu* (m)	
					Trước bến	Vũng quay
I	**Khu vực Nghi Sơn**					
1	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	- Cầu số 1: 165m	30.000 giảm tải	-9,5	-11,4
			- Cầu số 2: 225m	70.000 giảm tải	-12,0	
2	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	- Cầu 3: 225m (còn 32m chưa công bố)	70.000 giảm tải	-10,5	**-11,4**
			- Cầu 4: 225m	30.000 giảm tải	-8,8	
			- Cầu 5: 210m	60.000 giảm tải	-11,1	
3	Bến cảng tổng hợp Nghi Sơn	Công Ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa	- Cầu 6: 210m	30.000 đầy tải đến 70.000 giảm tải	-12,0	
4	Bến cảng tổng hợp Long Sơn	Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn	- Cầu 7: 250m	70.000 giảm tải	-14,5	
			- Cầu 8: 250m	70.000 giảm tải	-14,5	
			- Cầu 9: 170m (còn 80m chưa được công bố)	30.000 giảm tải	-15,0	
			- Cầu 10: 177m	20.000 giảm tải	-7,5	
5	Bến cảng Quang Trung	Công ty TNHH Quang Trung	Cầu 11: 250m (công bố sử dụng 205m)	5.000 giảm tải	-6,6	-4,2
6			- Cầu 1: 250m	70.000 giảm tải	-12,1	

STT	Tên bến cảng, bến phao	Đơn vị quản lý	Chiều dài bến/cầu	Tiếp nhận tàu (DWT)	Độ sâu* (m)	
					Trước bến	Vũng quay
	Bến cảng quốc tế Nghi Sơn	Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	- Cầu 2: 250m	70.000 giảm tải	-12,0	-9,5
			- Cầu 2A: 148m	20.000	-9,2	
			- Cầu 3: 300m	70.000 giảm tải	-13	-11,0
			- Cầu 4: 300m	70.000 giảm tải	-13	
			- Cầu 5: 140m	15.000	-9,5	
7	Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1	Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	Cầu cảng nhập than: 130m	5.000	-6,4	-6,4
			Cầu cảng nhập dầu HFO: 130m	3.000	-6,4	
8	Bến cảng chuyên dùng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	Bến cảng có chiều dài: 226m	18.000	-10,0	-10,0
9	Bến cảng thuộc Dự án Khu phát triển Gas&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hoá dầu Nghi Sơn	Công ty CP Tập đoàn AnhPhatGroup	- Cầu 1: 350m	5.000	-8,0	-7,0
			- Cầu 2: 215m	7.000	-8,0	
10	Bến cảng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Cầu 1A: 166m	15.000	-9,2	-12,0
			Cầu 1B: 192m	10.000	-9,2	
			Cầu 2A, 2B: 170m	12.825	-8,2; -8,5	
			Cầu 4A, 4B: 225m	40.000	-12,0	
			Phao nổi SPM	320.000	-25,5	
			Cầu cảng dịch vụ phục vụ vận hành cảng: 345m		-6,6	
11	Cảng chuyên dùng xi măng Nghi Sơn	Công ty xi măng Nghi Sơn	Cầu 1: 187m	37.000	-11,3	-8,0
			Cầu 2: 89m	5.300	-8,0	

STT	Tên bến cảng, bến phao	Đơn vị quản lý	Chiều dài bến/cầu	Tiếp nhận tàu (DWT)	Độ sâu* (m)	
					Trước bến	Vũng quay
II	**Khu vực Bến cảng Lệ Môn**					
1	Bến cảng Lệ Môn	Công ty CP cảng Thanh Hoá	Cầu 1: 115m	1.000	-4,0	
			Cầu 2: 150m	1.000	-4,0	
2	Cầu cảng kho xăng dầu Quảng Hưng	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cầu 1: 39m	1.000	-0,3	

B. TUYẾN LUỒNG HÀNG HẢI TẠI CẢNG BIỂN THANH HÓA

TT	Tên luồng	Bề rộng (m)	Độ sâu (m)	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	**Luồng hàng hải công cộng**				
1	**Luồng hàng hải Nghi Sơn - Thanh Hóa**	150	-11,6	7,314	R= 1.335m
2	**Luồng hàng hải Lệ Môn - Thanh Hóa**				
2.1	Đoạn luồng từ phao số 0 đến cặp phao số 3, số 4:	50	-0,3	22,2	
2.2	Đoạn luồng từ cặp phao số 3, số 4 đến cặp phao số 5, số 6:	50	-0,1		
2.3	Đoạn luồng từ cặp phao số 5, số 6 đến cặp phao số 7, số 8:	50	-1,6		
2.4	Đoạn luồng từ cặp phao số 7, số 8 đến phao số 9:	50	-4,5		
2.5	Đoạn luồng từ phao 9 đến Cảng Lệ Môn:	50	-3,9		

II	**Luồng hàng hải chuyên dùng**				
1	**Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2, tỉnh Thanh Hóa**				
1.1	Đoạn 1: Đoạn nối tiếp từ giữa cặp phao báo hiệu hàng hải "PE12" và "PN14" của luồng hàng hải Nghi Sơn vào đến Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 (hạ lưu phao ND3)	Từ 140 đến 160	-10,0	0,77	D = 240m
1.2	Đoạn 2: Từ vũng quay tàu Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 (thượng lưu phao ND3) đến vũng quay tàu Bến cảng Nhiệt điện Nghi Sơn 1	70	-7,1	0,59	D = 160m
2	**Luồng hàng hải chuyên dùng vào Bến cảng Xi măng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa**	190	-12	4,8	
3	**Luồng tàu, vùng quay tàu và vùng nước trước cầu cảng thuộc Bến cảng nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn**				
3.1	Đoạn luồng từ cặp phao NS1, NS2 đến cặp phao NS11, NS12:	150	-13	6,75	
3.1	Đoạn luồng từ cặp phao NS11, NS12 đến cặp phao NS19, NS20:	150	-12,4		
4	**Luồng chuyên dùng vào bến cảng thuộc Dự án ĐTXD khu phát triển GAS&LNG và các loại hình phụ trợ lọc hóa dầu Nghi Sơn**	65	-7,0	1,56	

C. HƯỚNG DẪN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI VÀ ĐIỀU KIỆN HÀNG HẢI KHU VỰC CẢNG BIỂN THANH HÓA

I. Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch trong vùng nước cảng biển Thanh Hóa

1. Vùng đón trả Hoa tiêu tại khu vực Lệ Môn – Thanh Hóa

Trong phạn vi vùng đón trả hoa tiêu được giới hạn bởi đường tròn có bán kính 01 hải lý, với tâm là điểm LM-PS có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
LM-PS	19°49'00.0"	105°58'00.0"	19°48'56.4"	105°58'06.8"

Độ sâu đạt: 4.0m (bốn mét không).

2. Vùng đón trả hoa tiêu tại khu vực Nghi Sơn – Thanh Hóa

Trong phạm vi vùng đón đón trả hoa tiêu tại khu vực Nghi Sơn – Thanh Hóa được giới hạn bởi đường tròn bán kính 01 hải lý với tâm là điểm NS-PS có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NS-PS	19°19'12.0"	105°52'12.0"	19°19'08.4"	105°52'18.7"

Độ sâu:

a. Trong phạm vi nửa hình tròn về phía Nam, độ sâu đạt: 14.2m (mười bốn mét hai).

b. Trong phạm vi nửa hình tròn về phía Bắc, độ sâu đạt: 12.0m (mười hai mét).

3. Vùng đón trả hoa tiêu – Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn

Trong phạm vi vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 01 hải lý với tâm là vị trí có tọa độ:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
01	19°18'49.2"	106°07'02.6"	19°18'45.7"	106°07'09.3"

II. Vị trí neo đậu kết hợp tránh trú bão cho tàu thuyền trong vùng nước cảng biển Thanh Hóa

1. Khu neo đậu tàu kết hợp tránh, trú bão cho tàu, thuyền khu vực Lệ Môn – Thanh Hóa như sau:

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Đường kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
LM01	19°48'41.5"	105°49'14.2"	19°48'37.9"	105°49'21.0"	180	- 4,7
LM02	19°48'34.5"	105°49'13.8"	19º48’30.9”	105º49’20.5”	180	- 4,5
LM03	19°48'28.0"	105°49'10.8"	19º48’24.4”	105º49’17.5”	180	- 4,9
LM04	19°47'58.7"	105°48'57.2"	19º47’55.1”	105º49’04.0”	180	- 4,3
LM05	19°47'50.9"	105°48'59.6"	19º47’47.3”	105º49’06.4”	180	- 4,1

2. Khu neo đậu tàu tại Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Bán kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
BS1	19°17'21.1"	105°52'05.9"	19°17'17.5"	105°52'12.7"	310	14.8
BS2	19°17'41.8"	105°52'06.0"	19°17'38.2"	105°52'12.8"	310	15
BS3	19°18'02.4"	105°52'06.2"	9°17'58.9"	105°52'12.9"	310	15
BS4	19°17'21.2"	105°51'44.4"	19°17'17.7"	105°51'51.1"	310	14.5
BS5	19°17'41.9"	105°51'44.5"	19°17'38.3"	105°51'51.2"	310	14.6
BS6	19°18'02.5"	105°51'44.6"	19°17'59.0"	105°51'51.3"	310	14.7

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Bán kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
BS7	19°17'21.7"	105°51'15.1"	19°17'18.1"	105°51'21.8"	285	13.8
BS8	19°17'41.9"	105°51'15.2"	19°17'38.3"	105°51'21.9"	285	13.8
BS9	19°18'02.0"	105°51'15.3"	19°17'58.4"	105°51'22.0"	285	14.1
BS10	19°18'22.2"	105°51'15.4"	19°18'18.6"	105°51'22.1"	285	14.2
BS11	19°17'22.3"	105°50'55.9"	19°17'18.7"	105°51'02.6"	265	12.8
BS12	19°17'42.1"	105°50'56.0"	19°17'38.5"	105°51'02.7"	265	13.1
BS13	19°18'01.9"	105°50'56.1"	19°17'58.4"	105°51'02.8"	265	13.2
BS14	19°18'21.8"	105°50'56.2"	19°18'18.2"	105°51'02.9"	265	13.4
BS15	19°17'18.4"	105°50'31.6"	19°17'14.8"	105°50'38.3"	205	11.8
BS16	19°17'31.9"	105°50'31.6"	19°17'28.3"	105°50'38.4"	205	11.8
BS17	19°17'45.4"	105°50'31.7"	19°17'41.8"	105°50'38.4"	205	11.8
BS18	19°17'58.9"	105°50'31.8"	19°17'55.3"	105°50'38.5"	205	11.8
BS20	19°18'25.9"	105°50'31.9"	19°18'22.3"	105°50'38.6"	205	12.2
BS21	19°17'19.0"	105°50'18.4"	19°17'15.4"	105°50'25.1"	160	12.2
BS22	19°17'30.1"	105°50'18.4"	19°17'26.5"	105°50'25.2"	160	11.0

Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000		Hệ tọa độ WGS-84		Bán kính (m)	Độ sâu (m)
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)		
BS23	19°17'41.1"	105°50'18.5"	19°1737.6"	105°50'25.2"	160	10.8
BS24	19°17'52.2"	105°50'18.5"	19°17'48.6"	105°50'25.3"	160	10.9
BS25	19°18'03.3"	105°50'18.6"	19°17'59.7"	105°50'25.3"	160	11.1
BS26	19°18'14.3"	105°50'18.7"	19°18'10.7"	105°50'25.4"	160	11.2
BS27	19°18'25.4"	105°50'18.7"	19°18'21.8"	105°50'25.4"	160	11.3